

Số: 590/QĐ-VKSTC-V3

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT ÁN HÌNH SỰ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002;

Căn cứ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật hình sự năm 1999;

Căn cứ Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra; Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về lập hồ sơ kiểm sát án hình sự thống nhất trong toàn Ngành.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 07/VKSTC-V3 ngày 12/01/2006 ban hành kèm theo Quy định về lập hồ sơ kiểm sát án hình sự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kinh phí phục vụ các hoạt động theo Quy định này được chi từ ngân sách Nhà nước trong dự toán được giao hàng năm cho các đơn vị.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Lưu VP, Vụ 3 (30 bản).



Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

QUY ĐỊNH VỀ LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT ÁN HÌNH SỰ
(Ban hành theo Quyết định số 590 ngày 05 tháng 12 năm 2014)

Hồ sơ kiểm sát án hình sự là hồ sơ nghiệp vụ do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên lập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự và thẩm định án tử hình trình Chủ tịch nước.

Hồ sơ kiểm sát án hình sự giúp cho Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; nâng cao trách nhiệm và chất lượng công tác của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên trong quá trình thực hiện chức năng kiểm sát.

Nay quy định thống nhất trong Ngành về việc lập hồ sơ kiểm sát án hình sự, bao gồm: nội dung, việc quản lý, sử dụng và bảo quản hồ sơ kiểm sát.

**PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quá trình kiểm sát án hình sự ở mỗi giai đoạn tố tụng: khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thẩm định hồ sơ án tử hình trình Chủ tịch nước, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được giao nhiệm vụ phải lập hồ sơ kiểm sát án hình sự theo giai đoạn tố tụng đó. Nội dung của hồ sơ kiểm sát án hình sự phải lập theo đúng các qui định tại mục II của Quy định này.

Điều 2. Hồ sơ kiểm sát án hình sự phải phản ánh đầy đủ, chính xác trình tự tố tụng của vụ án; nội dung và kết quả điều tra, truy tố, xét xử và thẩm định hồ sơ án tử hình; các hoạt động của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ và việc lãnh đạo, chỉ đạo trong quá trình giải quyết vụ án.

Điều 3. Hồ sơ kiểm sát án hình sự ở giai đoạn tố tụng nào do Viện kiểm sát cấp đó lập và quản lý. Khi kết thúc mỗi giai đoạn tố tụng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý vụ án phải xác nhận những tài liệu đã có trong hồ sơ kiểm sát, đánh số thứ tự, ghi mục lục hồ sơ và sắp xếp các tài liệu theo quy định tại Điều 9 Quy định này. Mỗi hồ sơ kiểm sát án hình sự phải được đóng trong một bìa hồ sơ in theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành và sử dụng thống nhất trong toàn Ngành (cần chú ý ghi đầy đủ theo mẫu thống kê tài liệu

đã in sẵn ở bìa hồ sơ). Sau khi hoàn thiện, Kiểm sát viên phải xác nhận những tài liệu đã có trong hồ sơ kiểm sát.

Đối với các vụ án có quyết định chuyển để điều tra theo thẩm quyền hoặc quyết định chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xét xử sơ thẩm thì Viện kiểm sát ra Quyết định chuyển vụ án, đồng thời chuyển hồ sơ kiểm sát vụ án hình sự đó cho Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án phải sao lục một bộ hồ sơ kiểm sát để lưu.

PHẦN THỨ HAI

NỘI DUNG HỒ SƠ KIỂM SÁT ÁN HÌNH SỰ

Điều 4. Hồ sơ kiểm sát án hình sự lập ở giai đoạn thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra và truy tố

1. Về thủ tục tố tụng.

1.1. Các căn cứ để khởi tố vụ án và khởi tố bị can (các tài liệu thủ tục xác minh tố giác, tin báo về tội phạm nếu có).

Bản photo hoặc bản chính (nếu có) một trong các căn cứ để khởi tố vụ án hình sự quy định tại Điều 100 BLTTHS và các tài liệu xác định người đã thực hiện hành vi phạm tội (Biên bản phạm tội quả tang, Biên bản về người phạm tội tự thú...).

1.2. Quyết định khởi tố vụ án hình sự; Quyết định thay đổi, bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự (nếu có); đề nghị áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra và Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Viện kiểm sát.

1.3. Quyết định khởi tố bị can; Quyết định thay đổi, bổ sung Quyết định khởi tố bị can (nếu có); Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát. Kèm theo danh chỉ bản của bị can.

1.4. Quyết định phân công Điều tra viên, Kiểm sát viên; yêu cầu thay đổi Điều tra viên (nếu có).

1.5. Các yêu cầu, Quyết định của Viện kiểm sát trong hoạt động kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra (chú ý Quyết định hủy bỏ các Quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát theo quy định của BLTTHS).

1.6. Lệnh bắt người (khẩn cấp, tạm giam), Lệnh khám xét (người, chỗ ở, địa điểm, đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm...) kèm theo báo cáo xin phê chuẩn hoặc báo cáo ban đầu. Trích ghi kết quả bắt, khám xét.

1.7. Các Công văn và Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát (nếu có) và các Quyết định của Viện kiểm sát trong việc phê chuẩn, không phê chuẩn các Lệnh, Quyết định của Cơ quan điều tra.

1.8. Các Lệnh, Quyết định truy nã bị can, Biên bản bắt người có Lệnh truy nã (trích ghi), Quyết định đình nã, yêu cầu truy nã, đình nã bị can của Viện kiểm sát (nếu có).

1.9. Bản yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên được phân công kiểm sát điều tra vụ án.

1.10. Bản photo các Quyết định thu giữ, kê biên, xử lý tài sản, đồ vật, vật chứng... trong vụ án; kèm biên bản về kết quả thực hiện.

1.11. Bản photo các Biên bản giao nhận các Lệnh, Quyết định cho bị can (kèm các Lệnh, Quyết định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã ban hành).

1.12. Biên bản giao nhận hồ sơ, vật chứng, tài sản kê biên, tạm giữ (nếu có).

1.13. Các Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, Quyết định ủy thác điều tra; Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án, bị can; Quyết định phục hồi điều tra, Quyết định chuyển hồ sơ vụ án; Quyết định tách - nhập vụ án... (nếu có).

1.14. Các Quyết định tố tụng hình sự và tài liệu khác (nếu có), và các thông báo theo quy định của bộ luật TTHS.

Lưu ý: Đối với các loại tài liệu, văn bản nêu trên mà Bộ luật TTHS không quy định Cơ quan điều tra phải gửi cho Viện kiểm sát nhân dân thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải trích ghi nội dung (hoặc photo) để lưu vào hồ sơ kiểm sát.

2. Tài liệu điều tra.

2.1. Trích ghi hoặc photo các Biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, xác định thương tích ban đầu (của bị can, người bị hại...); Biên bản thực nghiệm điều tra, Kết luận giám định, Biên bản đối chất, nhận dạng.

2.2. Trích ghi hoặc photo các chứng từ, hóa đơn và các tài liệu khác liên quan để giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự.

2.3. Photo một số bản tường trình, tự khai, tự thú, lời khai của bị can; lời khai của người làm chứng, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan... do Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát lập.

2.4. Trích ghi hoặc photo lý lịch bị can (chú ý quá trình hoạt động của bản thân, trình độ văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tiền án, tiền sự...), các tình tiết liên quan đến nhân thân và gia đình như Huân chương, Huy chương, chứng nhận Bà mẹ Việt Nam anh hùng..vv..

2.5. Bản kết luận điều tra vụ án hoặc Quyết định đề nghị truy tố theo thủ tục rút gọn; Kết luận điều tra bổ sung (nếu có); Biên bản giao nhận Kết luận điều tra hoặc Kết luận điều tra bổ sung (nếu có).

2.6. Bản cáo trạng hoặc Quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn (kèm theo danh sách những người cần triệu tập đến phiên tòa) của Viện kiểm sát nhân dân; Biên bản giao nhận cáo trạng hoặc Quyết định truy tố.

2.7. Trích ghi nội dung hoặc photo các văn bản, tài liệu khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các chứng cứ buộc tội, gỡ tội đối với bị can... (nếu có).

3. Các tài liệu khác.

3.1. Bản nghiên cứu tổng hợp chứng cứ của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên: yêu cầu phải phản ánh được tính xác thực và hợp pháp của các tài liệu điều tra; hệ thống các tài liệu chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội cho bị can; trích ghi các lời khai của bị can và những người tham gia tố tụng.

3.2. Bản báo cáo án: tóm tắt nội dung vụ án; đánh giá, phân tích hành vi của bị can đã phạm vào những văn bản quy phạm pháp luật nào; tổng hợp các chứng cứ buộc tội, gỡ tội, xác định tội danh, điều luật áp dụng; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ ..vv... đề xuất xử lý của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên trong giai đoạn kiểm sát điều tra và ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo đơn vị nghiệp vụ, Lãnh đạo Viện.

3.3. Công văn thỉnh thị và ý kiến chỉ đạo của đơn vị nghiệp vụ hoặc Viện kiểm sát cấp trên (nếu có).

3.4. Các Biên bản họp để giải quyết vụ án trong nội bộ ngành Kiểm sát hoặc liên ngành (nếu có).

3.5. Các văn bản báo cáo cấp ủy địa phương và ý kiến chỉ đạo của cấp ủy địa phương về vụ án (nếu có).

3.6. Những tài liệu về hoạt động áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm, kèm theo các kiến nghị khắc phục nguyên nhân, điều kiện vi phạm, tội phạm (nếu có).

3.7. Các tài liệu về vi phạm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và biện pháp khắc phục (nếu có).

3.8. Các đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động điều tra, kiểm sát điều tra, truy tố, biện pháp và kết quả giải quyết (nếu có).

3.9. Các văn bản, tài liệu cần thiết khác trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ban hành (nếu có).

3.10. Quá trình lập hồ sơ kiểm sát điều tra thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải lập nhật ký kiểm sát điều tra theo mẫu quy định.

Điều 5. Các tài liệu trong hồ sơ kiểm sát án hình sự ở giai đoạn thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm hình sự

1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (nếu có).

2. Quyết định gia hạn thời gian chuẩn bị xét xử (nếu có).

3. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn của Tòa án cấp sơ thẩm.

4. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án (nếu có).
5. Quyết định rút Quyết định truy tố của Viện kiểm sát (nếu có).
6. Bản sao Biên bản giao các Quyết định của Tòa án (kèm theo loại Quyết định).
7. Quyết định phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm.
8. Báo cáo án bằng văn bản của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên (thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành), kèm theo đề cương xét hỏi, dự kiến kế hoạch tranh luận tại phiên tòa, ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo.
9. Biên bản họp trụ bị giữa Viện kiểm sát và Tòa án (nếu có).
10. Công văn thỉnh thị và ý kiến chỉ đạo của Viện kiểm sát cấp trên, của cấp ủy địa phương (nếu có).
11. Bản dự thảo luận tội của Kiểm sát viên.
12. Bút ký phiên tòa sơ thẩm do Kiểm sát viên ghi chép.
13. Quyết định hoãn phiên tòa (nếu có).
14. Bản án sơ thẩm.
15. Đơn kháng cáo, Quyết định kháng nghị Bản án sơ thẩm (nếu có).
16. Báo cáo kết quả xét xử sơ thẩm; thông báo án có kháng cáo, kháng nghị (nếu có), phiếu thống kê tội phạm.
17. Tài liệu thể hiện kết quả kiểm tra Biên bản phiên tòa, phiếu kiểm sát bản án, Quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm, Bản án, Quyết định phúc thẩm (nếu có).
18. Các tài liệu phản ánh việc phát hiện, kiến nghị khắc phục vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm; những nguyên nhân, điều kiện phạm tội và tài liệu phản ánh biện pháp và kết quả khắc phục.
19. Các văn bản, tài liệu khác trong hoạt động xét xử sơ thẩm và kiểm sát xét xử sơ thẩm (nếu có) như: các tài liệu do các phương tiện thông tin đại chúng, do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ hoặc qua đơn thư khiếu nại phản ánh.
20. Đơn khiếu nại, tố cáo cán bộ tư pháp trong hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử và hoạt động xét xử sơ thẩm, kết quả giải quyết (nếu có).

Lưu ý: Đối với những loại tài liệu ở các Điều 4, 5 nêu trên mà Bộ luật tố tụng hình sự không quy định Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải trích ghi nội dung hoặc sao chụp lại để lưu vào hồ sơ kiểm sát xét xử sơ thẩm.

Điều 6. Hồ sơ kiểm sát án hình sự lập ở giai đoạn thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm

1. Thông báo án có kháng cáo, kháng nghị của Tòa án cấp sơ thẩm, đơn kháng cáo (bản photo), Quyết định kháng nghị (nếu có).
2. Thông báo của Tòa án cấp phúc thẩm cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc xét xử phúc thẩm vụ án hình sự.
3. Quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm (thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm).
4. Trích ghi Biên bản họp trừ bị với Tòa án cấp phúc thẩm (nếu có).
5. Bản nghiên cứu tổng hợp chứng cứ của vụ án do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên lập (thực hiện theo đúng nội dung của Điều 13, Điều 36 Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành).
6. Báo cáo án của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên (thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành). Báo cáo nêu rõ những vấn đề của Bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, ý kiến đề xuất giải quyết của Kiểm sát viên, ý kiến chỉ đạo của đơn vị, Lãnh đạo Viện.
7. Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị (nếu có).
8. Những tài liệu thu thập thêm về vụ án sau khi xét xử sơ thẩm (tài liệu xác minh nếu có).
9. Bản dự thảo quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm (theo mẫu số 141 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành).
10. Bản sao tài liệu về việc rút kháng cáo (nếu có); Quyết định bổ sung, thay đổi, rút kháng nghị của Viện kiểm sát (nếu có).
11. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm (nếu có), tài liệu về việc hoãn phiên tòa (nếu có).
12. Bút ký phiên tòa phúc thẩm do Kiểm sát viên ghi chép.
13. Bản án, Quyết định phúc thẩm.
14. Bản sao Kết luận điều tra, Cáo trạng, Bản án sơ thẩm, Biên bản nghị án và Biên bản phiên tòa sơ thẩm.
15. Thông báo kết quả xét xử phúc thẩm.
16. Tài liệu thể hiện kiểm tra Biên bản phiên tòa, phiếu kiểm sát Bản án, Quyết định phúc thẩm.
17. Kiến nghị khắc phục vi phạm (nếu có).
18. Thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ (nếu có).

19. Văn bản hướng dẫn điều tra bổ sung trong trường hợp Bản án sơ thẩm bị cấp xét xử phúc thẩm quyết định hủy để điều tra lại (nếu có).

20. Các tài liệu phản ánh về hoạt động phát hiện, biện pháp khắc phục vi phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng (nếu có).

21. Báo cáo đề xuất giám đốc thẩm (nếu có).

22. Các văn bản, tài liệu khác trong giai đoạn xét xử phúc thẩm (nếu có).

23. Đơn khiếu nại, tố cáo cán bộ tư pháp trong hoạt động giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và kết quả giải quyết (nếu có).

Lưu ý: Đối với những loại tài liệu nêu trên mà Bộ luật tố tụng hình sự không quy định Tòa án cấp phúc thẩm gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và các tài liệu do Viện kiểm sát xác minh (Biên bản phúc cung; Biên bản đối chất...) thì Kiểm sát viên phải sao chụp hoặc trích ghi nội dung để lưu vào hồ sơ kiểm sát.

Điều 7. Hồ sơ kiểm sát án hình sự lập ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Các tài liệu (nguồn) phát hiện Bản án hoặc Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có vi phạm pháp luật, phát hiện tình tiết mới (theo quy định tại điều 274 và điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự). Cần chú ý lưu Công văn yêu cầu của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội (ở Trung ương và địa phương), các thông tin do các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh, Báo cáo đề xuất của Viện kiểm sát; Kết luận kiểm tra nghiệp vụ...

2. Bản nghiên cứu tổng hợp chứng cứ vụ án của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên (thực hiện theo Điều 13, Điều 48 và Điều 62 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành).

3. Báo cáo án của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên (thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành), phải phản ánh được trình tự, thủ tục giải quyết vụ án qua từng giai đoạn tố tụng: khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm và giám đốc thẩm (nếu có); những chứng cứ, tài liệu chứng minh Bản án, Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hay không hoặc có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của Bản án, Quyết định mà Tòa án không biết được khi ra Bản án hoặc Quyết định đó hay không; ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và ý kiến chỉ đạo của thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ và Lãnh đạo Viện...).

4. Bản sao Kết luận điều tra vụ án, Cáo trạng, Bản án và Biên bản phiên tòa sơ thẩm, Bản án và Biên bản phiên tòa phúc thẩm, Quyết định giám đốc thẩm (nếu có); các tài liệu, chứng cứ như: lời khai bị cáo và những người tham gia tố tụng; Biên bản khám nghiệm hiện trường, tử thi, giám định....

5. Quyết định xác minh tái thẩm.

6. Kế hoạch xác minh theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm; bản sao các tài liệu xác minh, thu thập bổ sung để phục vụ việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

7. Văn bản trả lời không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (nếu có).

8. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (nếu có).

9. Quyết định bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm (nếu có).

10. Quyết định tạm đình chỉ thi hành Bản án hoặc Quyết định (nếu có).

11. Bản dự thảo quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm (tham khảo mẫu số 148 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành).

12. Bút ký phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm do Kiểm sát viên ghi chép.

13. Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.

14. Lệnh tạm giam của Hội đồng giám đốc thẩm trong trường hợp hủy Bản án hoặc Quyết định bị kháng nghị để điều tra lại (nếu có).

15. Báo cáo kết quả xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (với Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp).

16. Thông báo kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm cho Viện kiểm sát đã tham gia xét xử sơ thẩm và phúc thẩm.

17. Các văn bản, tài liệu khác (nếu có).

Điều 8. Hồ sơ kiểm sát thẩm định án tử hình trình Chủ tịch nước

1. Các tài liệu về nguồn hồ sơ: bản sao Đơn xin Chủ tịch nước ân giảm hình phạt tử hình, Đơn xin thi hành hình phạt tử hình, Đơn kêu oan của người bị kết án tử hình (nếu có).

2. Quyết định không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và Tờ trình Chủ tịch nước của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và đơn kêu oan của người bị kết án tử hình.

3. Bản sao Kết luận điều tra vụ án, Cáo trạng, Bản án và Biên bản phiên tòa sơ thẩm, Bản án và Biên bản phiên tòa phúc thẩm; Quyết định giám đốc thẩm (nếu có).

4. Bản nghiên cứu tổng hợp chứng cứ vụ án do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên lập (theo mục 7.2 của Quy định này).

5. Báo cáo án của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên (thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự hiện hành).

6. Quyết định không kháng nghị, Tờ trình Chủ tịch nước của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về đơn xin ân giảm hình phạt tử hình và đơn kêu oan của người bị kết án tử hình.

7. Quyết định của Chủ tịch nước.

8. Các tài liệu khác (nếu có).

Điều 9. Hồ sơ kiểm sát án hình sự được sắp xếp thống nhất như sau

Các văn bản, tài liệu trong hồ sơ được sắp xếp theo thứ tự thời gian ở mỗi giai đoạn tố tụng và theo loại văn bản (loại văn bản về thủ tục tố tụng; loại văn bản, tài liệu về chứng cứ...). Các tài liệu được đánh bút lục theo số thứ tự.

PHẦN THỨ BA

SỬ DỤNG, QUẢN LÝ, BẢO QUẢN HỒ SƠ KIỂM SÁT ÁN HÌNH SỰ

Điều 10. Cấp nào, bộ phận nào cần nghiên cứu hồ sơ kiểm sát án hình sự để phục vụ yêu cầu công tác chung thì yêu cầu cấp quản lý hồ sơ cung cấp. Sau khi sử dụng phải hoàn trả lại hồ sơ đầy đủ cho đơn vị đã cung cấp, không được để thất lạc, mất mát, hư hỏng hồ sơ. Việc cung cấp, hoàn trả lại hồ sơ phải được quản lý bằng sổ sách và thực hiện giao nhận bằng văn bản.

Điều 11. Hàng năm thực hiện nộp hồ sơ kiểm sát án hình sự để lưu trữ theo quy định.

Điều 12. Hồ sơ kiểm sát hình sự được lưu trữ, quản lý chặt chẽ theo chế độ bảo mật không được để hư hỏng, mất mát, thất lạc. Nếu vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất mức độ lỗi của người sử dụng, quản lý, bảo quản sẽ bị xử lý kỷ luật nghiêm minh.

Điều 13. Thời hạn bảo quản hồ sơ kiểm sát án hình sự và việc hủy hồ sơ kiểm sát thực hiện theo quy định của Luật lưu trữ và quy định của Ngành./

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lê Hữu Thế